



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.974.650.276.357	3.528.207.745.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	753.051.064.617	1.231.430.530.788
1. Tiền	111		207.051.064.617	377.430.530.788
2. Các khoản tương đương tiền	112		546.000.000.000	854.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		528.951.339.303	311.924.062.712
1. Chứng khoán kinh doanh	121		17.395.542.329	170.671.035.983
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(690.778.368)	(1.746.973.271)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		512.246.575.342	143.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.058.242.167.051	1.414.691.108.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	798.761.815.243	977.244.254.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.319.702.415	12.132.087.477
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	350.217.821.555	535.457.030.688
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(92.057.172.162)	(110.142.264.790)
IV. Hàng tồn kho	140	7	566.764.914.571	491.520.633.647
1. Hàng tồn kho	141		566.764.914.571	491.520.633.647
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.640.790.815	78.641.410.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.095.683.294	6.824.043.847
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.989.337.265	70.937.680.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		555.770.256	879.685.517
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.300.962.330.880	1.285.373.034.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	25.037.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.000.000.000	25.037.000.000
II. Tài sản cố định	220		109.931.717.731	113.978.485.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	11.594.408.350	15.641.176.310
- Nguyên giá	222		73.670.945.382	80.844.207.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.076.537.032)	(65.203.030.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227		98.337.309.381	98.337.309.381
- Nguyên giá	228		99.415.932.281	99.415.932.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	593.348.354.875	633.175.184.506
- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(258.725.803.703)	(218.898.974.072)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		806.632.906	806.632.906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	806.632.906	806.632.906
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		473.774.576.772	403.277.867.316
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	400.311.972.126	400.311.972.126
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	108.202.457.249	30.359.957.249
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(36.739.852.603)	(29.394.062.059)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121.101.048.597	109.097.863.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	121.101.048.597	109.097.863.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.275.612.607.237	4.813.580.779.802

MẪU SỐ B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.761.199.689.928	3.336.289.358.930
I. Nợ ngắn hạn	310		2.684.806.254.154	3.238.267.488.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	964.477.055.773	980.583.705.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		557.604.957	401.760.729
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.136.736.393	10.278.828.797
4. Phải trả người lao động	314		356.810.227	25.591.171.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.063.595.195	157.500.002
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.686.476.824	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	109.277.726.858	30.989.108.893
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.595.181.734.261	2.179.256.118.308
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.068.513.666	11.009.295.745
II. Nợ dài hạn	330		76.393.435.774	98.021.869.937
1. Phải trả dài hạn khác	337		301.455.000	2.559.869.334
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	76.091.980.774	95.462.000.603
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.514.412.917.309	1.477.291.420.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.514.412.917.309	1.477.291.420.872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.501.240.000	904.501.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.501.240.000	904.501.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		172.734.720.800	172.734.720.800
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		259.111.461.673	259.111.461.673
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.493.367.944	146.371.871.507
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.453.546.880	31.066.461.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.039.821.064	115.305.410.456
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.275.612.607.237	4.813.580.779.802

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
 Người lập
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Quang Huy
 Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
 Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT



MẪU SỐ B02A-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ IV NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.233.214.894.465	7.264.768.455.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	176.148.636.861	248.298.220.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.057.066.257.604	7.016.470.235.110
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.013.631.099.658	6.812.674.239.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.435.157.946	203.795.995.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	66.886.587.343	145.032.898.622
7. Chi phí tài chính	22	25	79.905.162.773	271.278.228.794
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.447.586.789	87.110.415.600
8. Chi phí bán hàng	25		1.036.899.752	4.451.084.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18.661.386.290	30.958.266.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.718.296.474	42.141.313.977
11. Thu nhập khác	31		1.986.714.233	3.654.981.227
12. Chi phí khác	32		500.116.513	933.797.308
13. Lợi nhuận khác	40		1.486.597.720	2.721.183.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.204.894.194	44.862.497.896
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	7.272.000.000	822.676.832
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.204.894.194	44.039.821.064
				86.113.715.188
				115.305.410.455
				6.328.747.662.087
				(12.653.051.282)
				2.468.446.618.980
				69.259.967.378
				2.481.099.670.262
				6.259.487.694.709
				6.114.298.512.933
				63.278.986.910
				145.189.181.776
				127.937.571.336
				102.778.858.153
				49.189.358.121
				16.928.763.852
				14.529.364.664
				40.183.443.133
				11.660.342.680
				80.144.378.995
				46.489.999.159
				96.440.615.163
				132.132.673.316
				1.500.433
				58.122.577
				(56.622.144)
				132.076.051.172
				16.770.640.717
				10.326.899.975
				86.113.715.188
				115.305.410.455



Handwritten signature in blue ink

Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

Handwritten signature in blue ink

Hoàng Văn Vững
 Người lập
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.862.497.896	132.076.051.172
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	42.515.427.863	43.734.276.730
Các khoản dự phòng	03	(11.795.496.987)	33.249.218.919
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(143.382.781.070)	(122.846.528.978)
Chi phí lãi vay	06	87.110.415.600	40.183.443.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.310.063.303	126.396.460.976
Thay đổi các khoản phải thu	09	412.843.292.492	194.017.700.035
Thay đổi hàng tồn kho	10	(75.244.280.924)	(248.300.124.681)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.315.038.913	(252.573.847.767)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(16.274.824.091)	(3.591.890.365)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	153.275.493.654	(170.671.035.983)
Tiền lãi vay đã trả	14	(86.144.062.335)	(46.237.202.410)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.018.824.509)	(11.182.303.342)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.940.782.079)	(5.355.366.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	427.121.114.424	(417.497.610.204)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.295.631.818)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.589.246.575.342)	(143.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.220.000.000.000	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(77.842.500.000)	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.032.898.622	59.625.954.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(302.056.176.720)	(74.669.677.451)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và bán cổ phiếu quỹ	31	-	98.727.842.518
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.610.587.012.624	4.736.548.653.623
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.214.031.416.500)	(3.447.059.600.416)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(80.774.431.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(603.444.403.876)	1.307.442.463.775
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(478.379.466.172)	815.275.176.120
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.231.430.530.788	416.155.354.668
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	753.051.064.616	1.231.430.530.788

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
 Người lập
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho Quý IV năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÁU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 20 số 0300452060 ngày 24 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ tại ngày cuối năm là 65 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 63 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên doanh liên kết trực tiếp, 3 công ty liên doanh liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 3 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, 1 công ty liên doanh và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	40,81	51
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79	100
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – Ale (“Petrosetco – Ale”)	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	22,44	51
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	16	20
Công ty liên doanh					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14 - 50
Phương tiện vận tải	10 - 17
Dụng cụ quản lý	20 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá tiền thuê kho Hồ Nai – Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê kho theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	304.001.359	539.217.036
Tiền gửi ngân hàng	206.747.063.258	376.891.313.752
Các khoản tương đương tiền (i)	546.000.000.000	854.000.000.000
	753.051.064.617	1.231.430.530.788

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 28)	787.590.427.038	958.231.611.719
Phải thu khách hàng khác	11.171.388.205	19.012.642.978
	798.761.815.243	977.244.254.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Phải thu khác là bên liên quan (Thuyết minh 28)	331.519.487.848	518.932.577.917
Các khoản phải thu khác	18.698.333.707	16.524.452.771
	350.217.821.555	535.457.030.688
Phải thu khác dài hạn		
Ký quỹ	-	23.655.000.000
Các khoản phải thu khác	2.000.000.000	1.382.000.000
	2.000.000.000	25.037.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	96.698.910.896	471.706.199.546
Nguyên vật liệu	4.160.300.668	4.158.910.534
Công cụ dụng cụ	786.500.870	786.562.360
Hàng hóa	465.119.202.137	14.868.961.207
	566.764.914.571	491.520.633.647

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	61.670.169.389	7.509.514.795	8.696.893.529	2.967.629.380	80.844.207.093
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.173.261.711)	-	(7.173.261.711)
Tại ngày 31/12/2022	61.670.169.389	7.509.514.795	1.523.631.818	2.967.629.380	73.670.945.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	49.412.344.211	7.008.082.140	5.894.301.033	2.888.303.399	65.203.030.783
Khấu hao trong năm	1.804.670.361	241.928.562	562.673.328	79.325.981	2.688.598.232
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.815.091.983)	-	(5.815.091.983)
Tại ngày 31/12/2022	51.217.014.572	7.250.010.702	641.882.378	2.967.629.380	62.076.537.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	12.257.825.178	501.432.655	2.802.592.496	79.325.981	15.641.176.310
Tại ngày 31/12/2022	10.453.154.817	259.504.093	881.749.440	-	11.594.408.350

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 34.490.168.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2022	<u>852.074.158.578</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>852.074.158.578</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	218.898.974.072
Khấu hao trong năm	39.826.829.631
Tại ngày 31/12/2022	<u>258.725.803.703</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	<u>633.175.184.506</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>593.348.354.875</u>

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Tổng Công ty xây dựng và cho thuê.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	806.632.906	1.008.844.876
Kết chuyển sang chi phí	-	202.211.970
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>806.632.906</u>	<u>806.632.906</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được chi tiết theo dự án như sau:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Dự án Văn phòng -Nhà khách 41D	208.762.806	208.762.806
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	597.870.100	597.870.100
	<u>806.632.906</u>	<u>806.632.906</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	TP. HCM	80,04%	80,04%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	TP. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	TP. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	TP. HCM	21,46%	21,46%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	TP. HCM	72,75%	75,00%	Bán lẻ điện thoại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	TP. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	TP. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	TP. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10.733.401.247	10.733.401.247
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
Công ty CP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	400.311.972.126	400.311.972.126

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO	77.842.500.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.359.957.249
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế		
Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000
	108.202.457.249	30.359.957.249

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ đồng.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH MTV DVTH Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	1.641.016.490
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Hội tụ Thông Minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Môi Trường Xanh Pedaco	7.345.790.544	-
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí	1.603.045.569	1.603.045.569
	36.739.852.603	29.394.062.059

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	106.069.944.397	90.769.348.518
Tiền thuê đất (ii)	15.031.104.200	15.587.128.568
Chi phí trả trước khác	-	2.741.386.867
	121.101.048.597	109.097.863.953

- (i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- (ii) Là khoản tiền thuê đất trả trước cho Kho bạc nhà nước TP Vũng tàu về việc thuê lô đất tại số 01, góc đường Lê Quang Định và đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 28)	155.990.976.084	242.729.172.057
Phải trả người bán khác	808.486.079.689	737.854.533.019
	964.477.055.773	980.583.705.076

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28)	104.945.872.795	15.475.000.343
Phải trả khác	4.331.854.063	15.514.108.550
	109.277.726.858	30.989.108.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN VAY
(a) Vay ngắn hạn (i).

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)	397.192.840.000	397.282.352.742
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	101.626.892.662	599.985.502.259
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank)	-	248.718.497.874
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	199.996.062.200	199.568.567.814
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (BIDV)	456.839.266.133	267.903.386.416
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank)	75.989.496.000	329.773.807.267
Ngân hàng HSBC	177.980.385.000	-
Ngân hàng VIB	120.335.094.458	-
Các khoản vay khác	-	30.385.769.633
Nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	65.221.697.808	105.638.234.303
	1.595.181.734.261	2.179.256.118.308

(b) Vay dài hạn (ii).

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Ngân hàng Shinhan Việt Nam (ii)	76.091.980.774	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) (ii)	-	95.462.000.603
	76.091.980.774	95.462.000.603

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(ii) Khoản vay dài hạn được tái tài trợ bởi Ngân hàng Shinhan Việt Nam từ khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.196.147.677
Thuế thu nhập cá nhân	1.136.736.393	82.681.120
	1.136.736.393	10.278.828.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	90.450.124	90.450.124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.450.124	90.450.124
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	612.700	612.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	612.700	612.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.837.424	89.837.424
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.837.424	89.837.424
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 20 số 0300452060 ngày 24 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 904.762.730.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	23,19	209.738.510.000	23,19
Các cổ đông khác	694.762.730.000	76,81	694.762.730.000	76,81
	904.501.240.000	100	904.501.240.000	100

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 Lầu 6, tòa nhà Petro Vietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho Quý IV năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ như sau

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	866.001.240.000	133.918.052.614	(26.839.047.440)	259.111.461.673	119.714.957.549	1.351.906.664.396
Phát hành cổ phiếu ESOP	38.500.000.000	-	-	-	-	38.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	115.305.410.455	115.305.410.455
Bán cổ phiếu quỹ	-	38.816.668.186	21.411.174.332	-	-	60.227.842.518
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.077.972.497)	(5.077.972.497)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(83.570.524.000)	(83.570.524.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	146.371.871.507	1.477.291.420.872
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44.039.821.064	44.039.821.064
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.918.324.627)	(6.918.324.627)
Số dư tại ngày 31/12/2022	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	183.493.367.944	1.514.412.917.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
Ngoại tệ các loại: USD	3.908,80	3.932,61

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế Năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.834.714.620.388	6.079.340.847.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.755.614.722	180.146.846.948
	7.016.470.235.110	6.259.487.694.709

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế Năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.714.826.836.900	6.012.250.989.748
Giá vốn cung cấp dịch vụ	97.847.403.098	102.047.523.185
	6.812.674.239.998	6.114.298.512.933

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	47.972.127.117	10.702.483.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư khác	62.238.544.000	76.543.990.000
Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động	8.331.998.983	4.456.195.481
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	26.490.228.522	36.218.263.026
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16.639.333
	145.032.898.622	127.937.571.336

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	87.110.415.600	40.183.443.133
Lỗ chứng khoán kinh doanh	176.131.244.282	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	690.778.368	5.074.403.025
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.345.790.544	2.144.518.919
Chi phí tài chính khác	-	1.786.993.044
	271.278.228.794	49.189.358.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế Năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	2.365.878.167	3.324.659.034
Chi phí khấu hao	263.243.064	185.189.940
Chi phí khác	1.821.963.731	8.150.493.706
	4.451.084.962	11.660.342.680

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế Năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	15.570.922.899	19.268.097.088
Chi phí văn phòng	1.712.877.621	547.384.634
Chi phí khấu hao	2.165.244.164	2.521.770.914
Thuế, phí và lệ phí	2.811.502.230	3.111.935.508
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.579.274.641)	31.104.700.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.074.993.727	23.439.751.851
Chi phí khác	202.000.000	698.123.634
	30.958.266.000	80.144.378.995

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế Năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.862.497.896	132.076.051.172
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.984.424.494</i>	<i>28.321.142.415</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>96.087.861.987</i>	<i>76.543.990.000</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.240.939.597)	83.853.203.587
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	16.770.640.717
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	822.676.832	-
	822.676.832	16.770.640.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,19% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Theo đó, PVN, các thành viên thuộc PVN, các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng và nhận dịch vụ

	<u>Lũy kế</u> <u>Năm 2022</u> VND	<u>Lũy kế</u> <u>Năm 2021</u> VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.986.535.338	17.852.009.248
Các công ty con	94.170.080.039	2.365.237.947
Các công ty thành viên PVN	376.502.000	585.986.156
	<u>113.533.117.377</u>	<u>20.803.233.351</u>

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế</u> <u>Năm 2022</u> VND	<u>Lũy kế</u> <u>Năm 2021</u> VND
Các công ty thành viên PVN	87.048.910.133	90.330.307.769
Các công ty con	7.154.641.116.225	6.205.292.791.141
	<u>7.241.690.026.358</u>	<u>6.295.623.098.910</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> VND	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2021</u> VND
Các công ty con	769.193.649.200	924.387.581.743
Các công ty thành viên PVN	18.396.777.838	33.844.029.976
	<u>787.590.427.038</u>	<u>958.231.611.719</u>

Phải thu khác (Thuyết minh 6)

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2022</u> VND	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2021</u> VND
Các công ty con	331.519.487.848	518.932.577.917
	<u>331.519.487.848</u>	<u>518.932.577.917</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Phải trả người bán (Thuyết minh 16)

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.446.782.204	242.000.000.000
Các công ty con	3.324.193.880	509.172.057
Các công ty thành viên PVN	220.000.000	220.000.000
	155.990.976.084	242.729.172.057

Phải trả khác (Thuyết minh 17)

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.967.817.630	2.967.817.630
Các công ty con	98.706.552.586	8.438.003.459
Các công ty thành viên PVN	3.271.502.579	4.069.179.254
	104.945.872.795	15.475.000.343

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hoàng Văn Vững
Người lập
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2022 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021**

Thực hiện theo thông tư Số: 96/2020/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco) giải trình biến động kết quả kinh doanh Công ty Mẹ Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2022 là 2.233 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 2.468 tỷ đồng, giảm 235 tỷ đồng tương đương 10% là do Quý 4 năm 2021 doanh thu các mặt hàng điện tử tăng mạnh do nhu cầu làm việc từ xa tăng cao. Trong khi năm 2022, tình hình đã trở lại bình thường do đó nhu cầu đối với các thiết bị máy tính làm việc từ xa giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 là 12,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 86 tỷ đồng, giảm 73,9 tỷ đồng tương đương tăng 86%. Nguyên nhân chính là do ghi nhận khoản lỗ từ hoạt động đầu tư trong Quý 4 năm 2022.

Trên đây là giải trình của Petrosetco cho biến động kết quả kinh doanh Công ty Mẹ Quý IV năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
TỔNG HỢP
DẦU KHÍ**

**TRƯỞNG BAN TC-KT
TRẦN QUANG HUY**